KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DCH)

CTCP Địa chính Hà Nội

Ngày 29/12/2023	10,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**24.7%**

DT thuần
2023
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80| 36.9%

LN thuần
2023
0.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.28| 44.3%

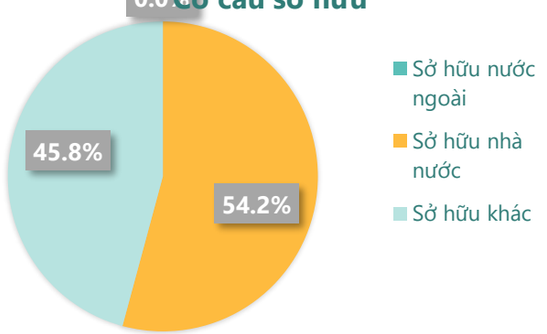
LN sau thuế
2023
0.49
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2023
4.5%
YoY: +/-▼ 0.4%

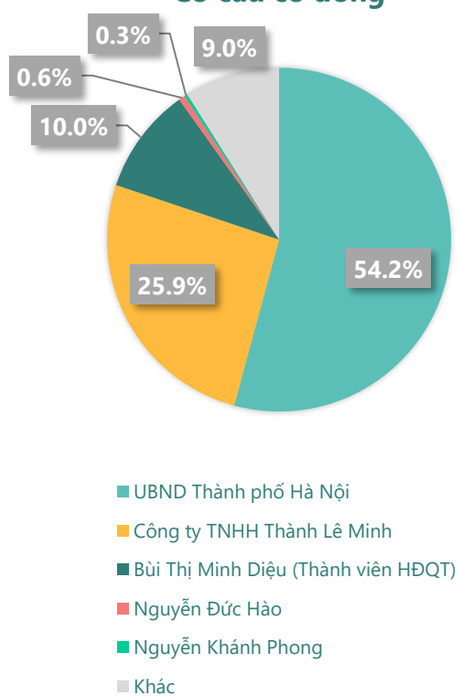
ROE
2023
1.5%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,828 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
Số lượng CPLH (CP)	2,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.60)
EPS	
P/E	

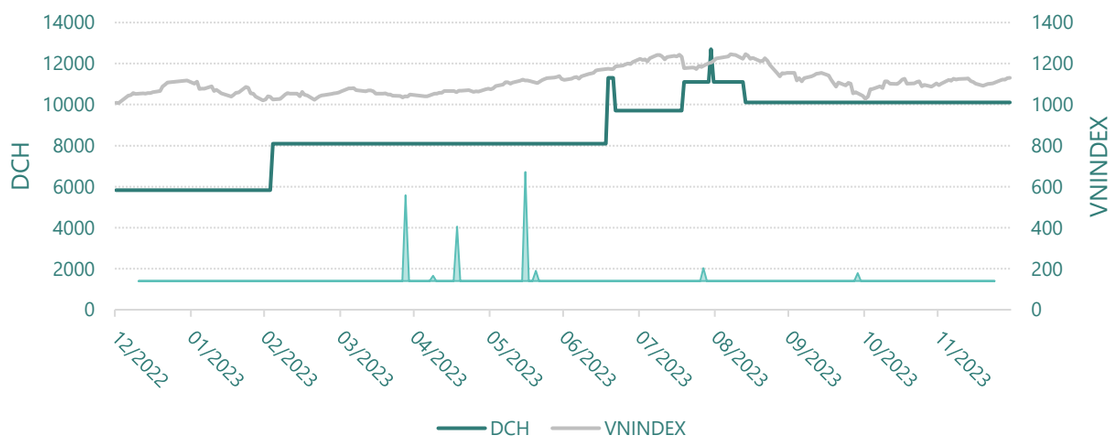
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



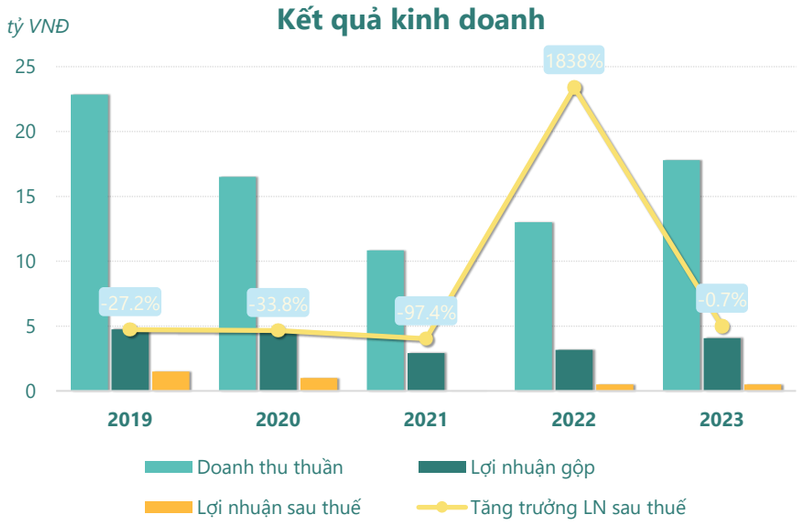
Lịch sử giá



Năm **2023**, **DCH** ghi nhận doanh thu thuần **17.79** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.9%** và **giảm 0.74%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

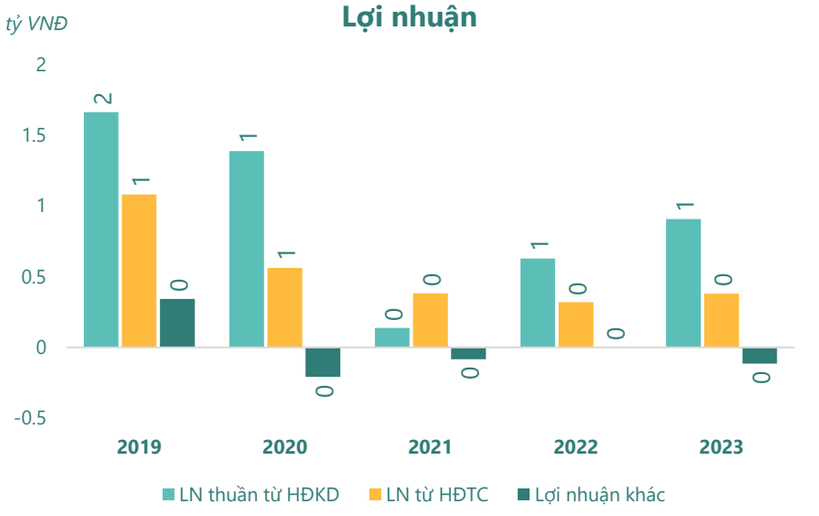
KẾT QUẢ KINH DOANH

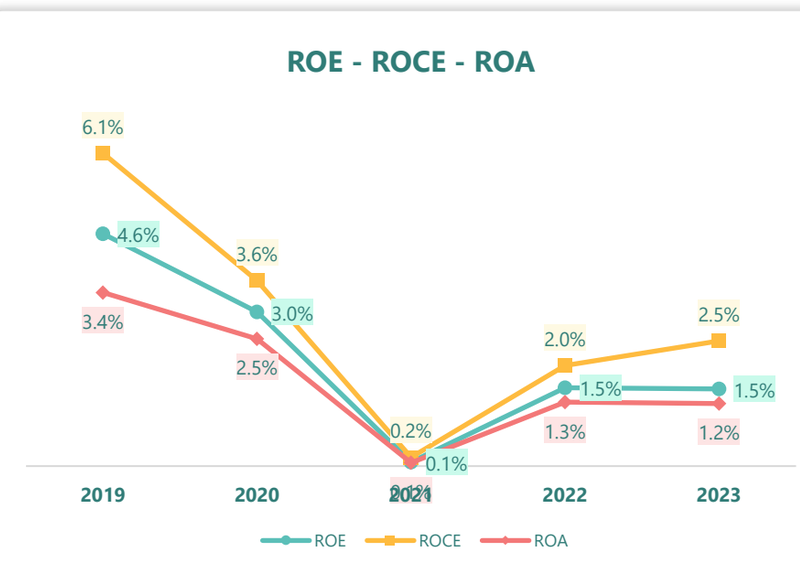


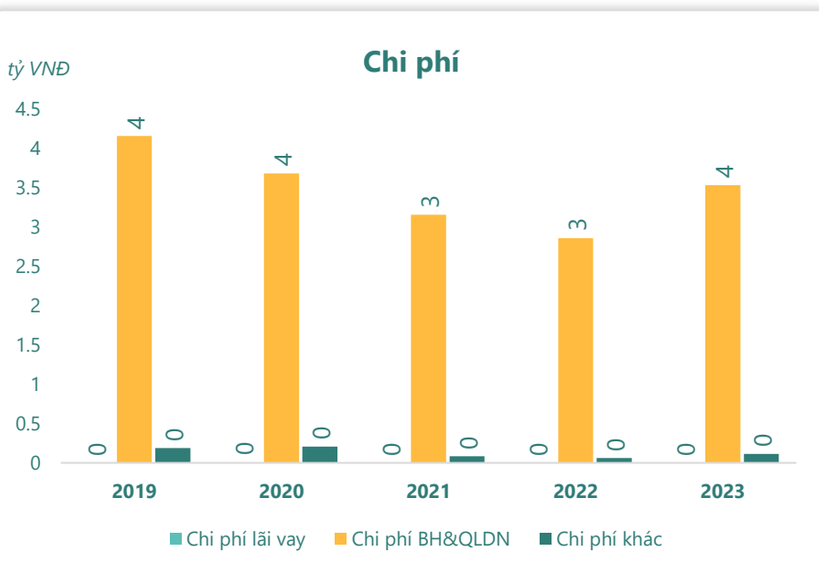
Năm **2023**, **DCH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.91** tỷ đồng, **tăng lên 0.28** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.94 tỷ đồng) là 0.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **3.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

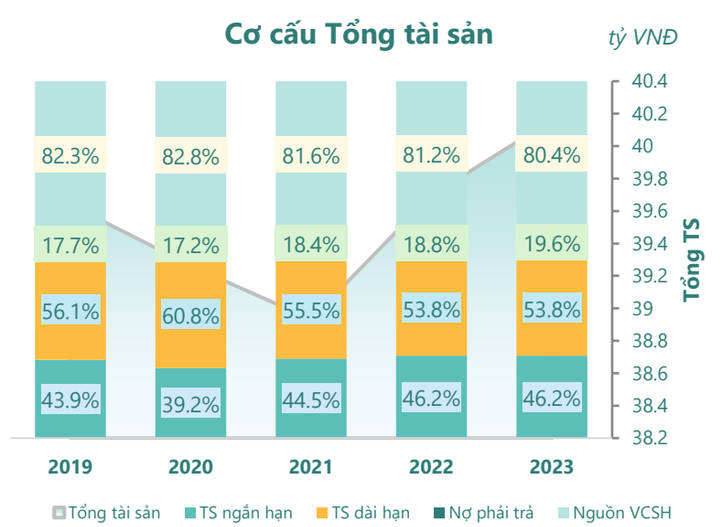
ROE của DCH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.52%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

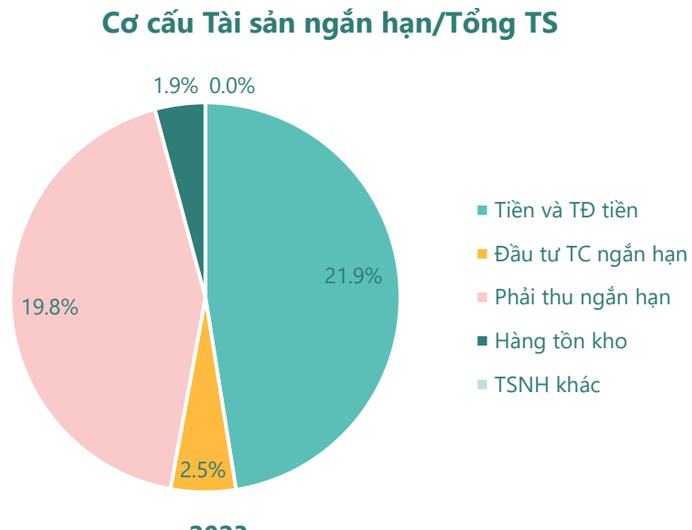


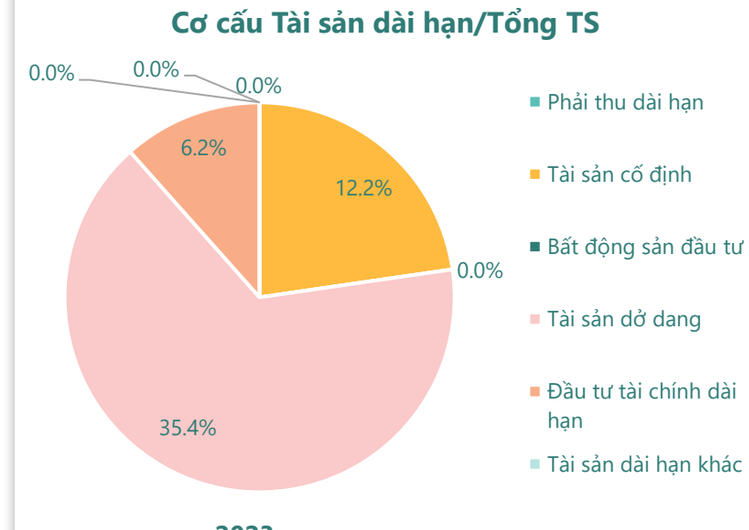




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DCH** năm 2023 tăng trưởng **1.17%** so với năm trước, đạt **40.16** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.2% và 53.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

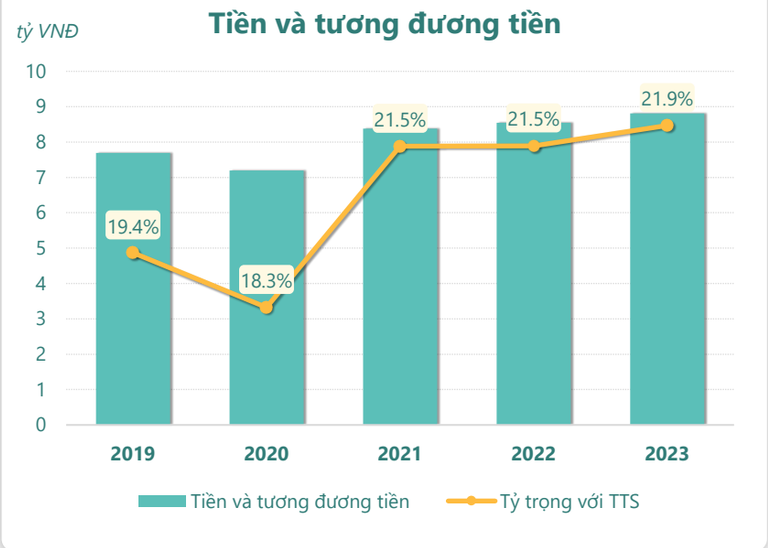
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DCH đạt **18.54** tỷ đồng, tăng trưởng **1.02%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

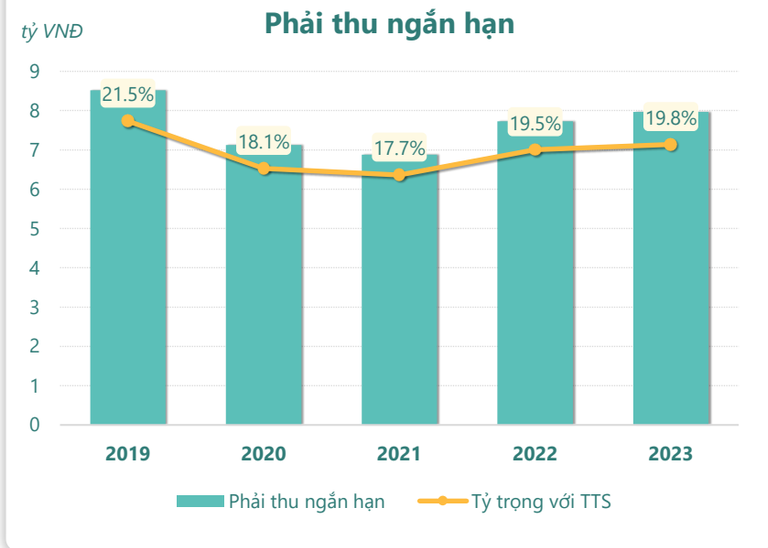
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

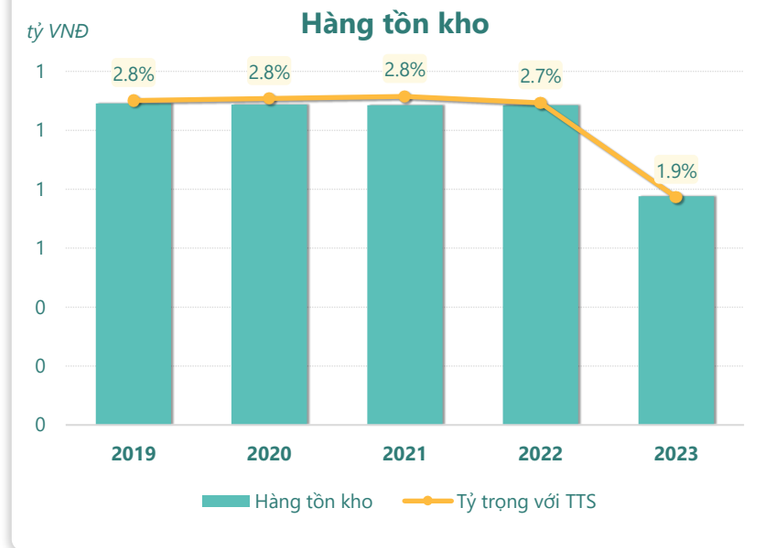
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.29%** so với năm trước và đạt **21.62** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **35.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.2%.

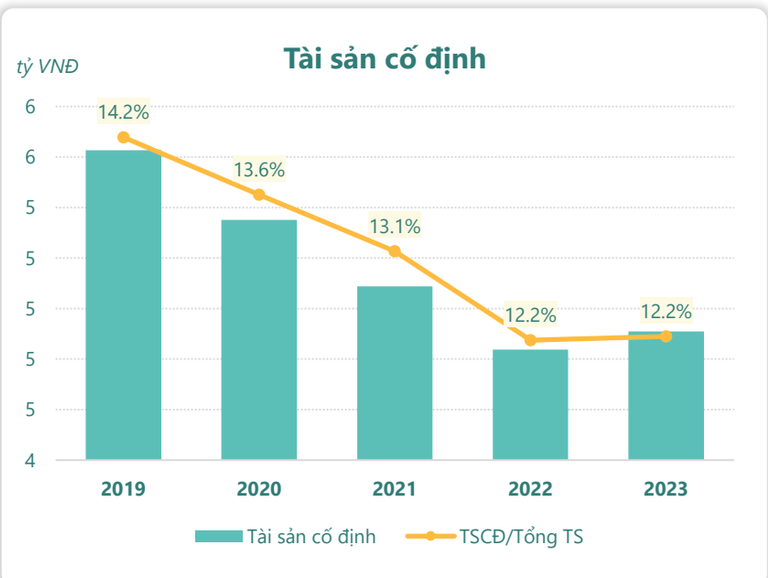
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

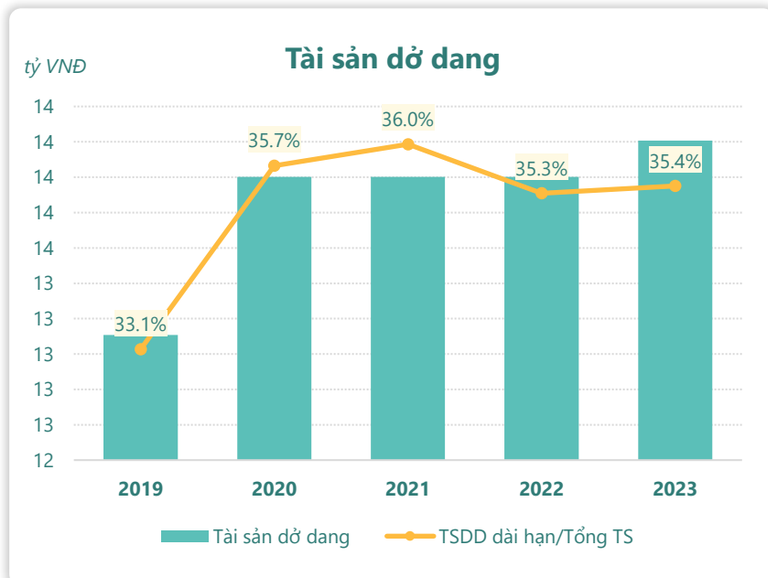
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

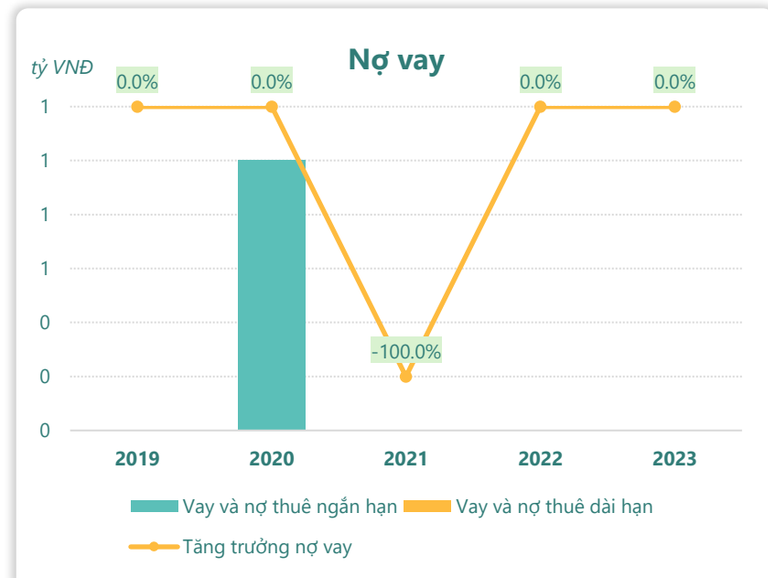






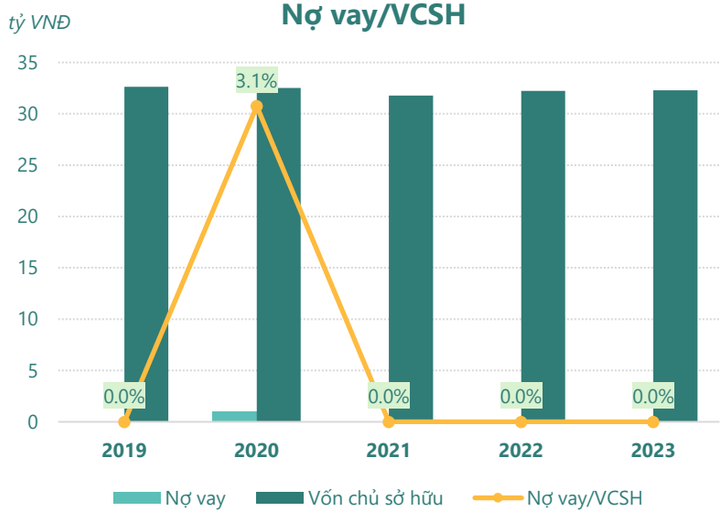




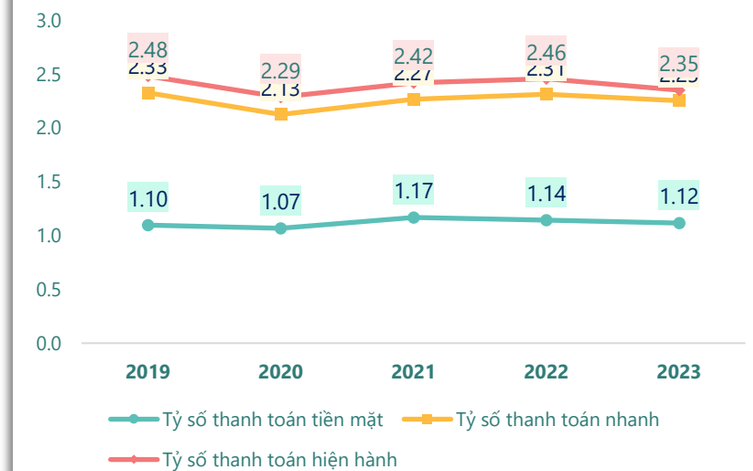


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

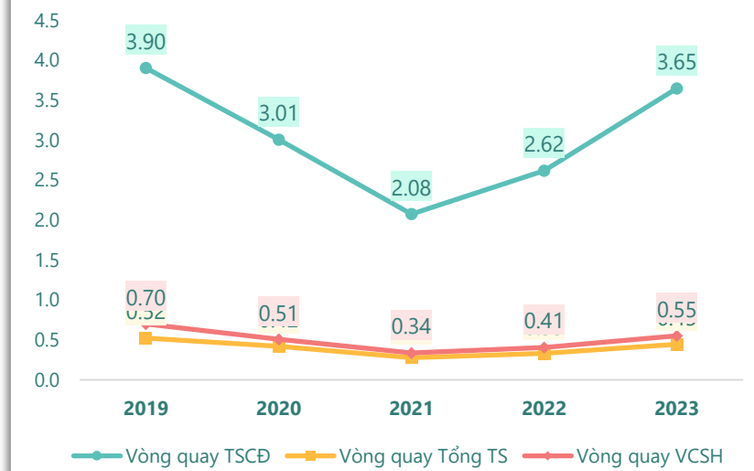
Nợ vay/VCSH



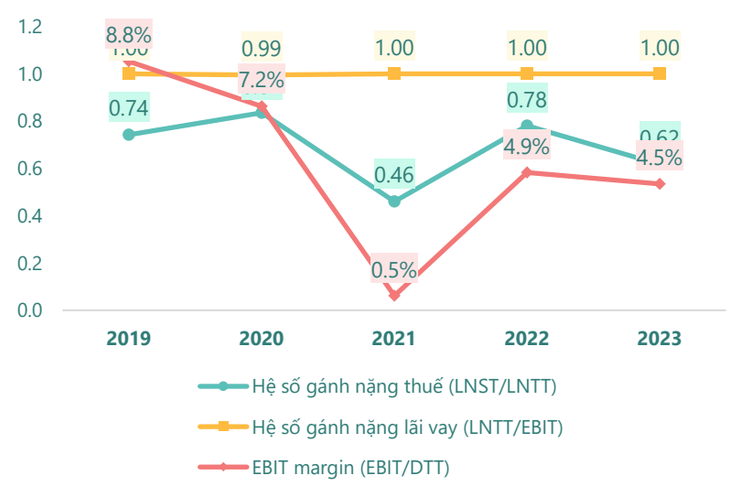
Chỉ số thanh khoản



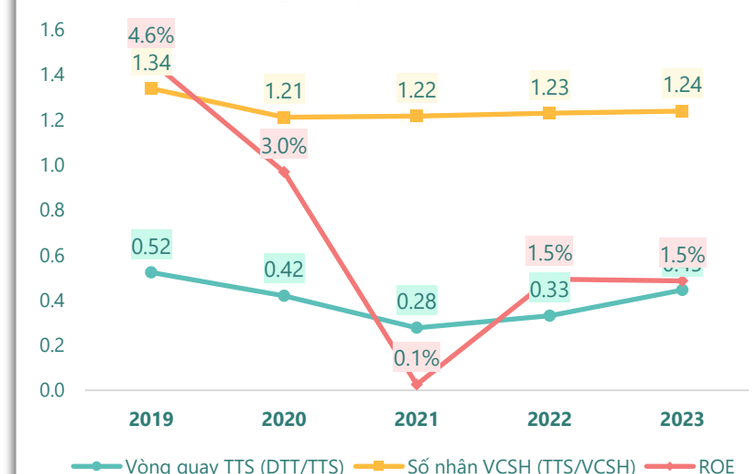
Vòng quay tài sản



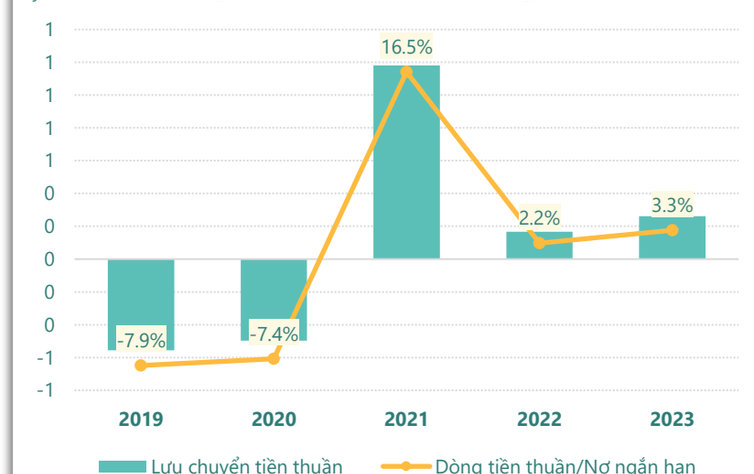
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**16.5**	**10.8**	**13.0**	**17.8**
Giá vốn hàng bán	12.0	7.92	9.83	13.7
Lợi nhuận gộp	**4.51**	**2.91**	**3.17**	**4.06**
Doanh thu HĐTC	0.57	0.38	0.32	0.38
Chi phí TC	0.01	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0.01**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.38	1.10	1.12	1.48
Chi phí QLDN	2.31	2.06	1.74	2.06
LN thuần từ HĐKD	**1.39**	**0.14**	**0.63**	**0.91**
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.08	0.00	-0.11
LN trước thuế	**1.18**	**0.06**	**0.63**	**0.79**
Lợi nhuận sau thuế	**0.99**	**0.03**	**0.49**	**0.49**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.99**	**0.03**	**0.49**	**0.49**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.69	1.37	-0.15	0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.33	1.38	0.32	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.14	-1.58	0	-0.29
Tiền đầu kỳ	7.69	7.20	8.38	8.54
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.50**	**1.18**	**0.17**	**0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.20	8.38	8.54	8.81

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**39.3**	**38.9**	**39.7**	**40.2**
Tài sản ngắn hạn	**15.4**	**17.3**	**18.4**	**18.5**
Tiền và tương đương tiền	7.20	8.38	8.54	8.81
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.00	1.00	1.00
Phải thu ngắn hạn	7.12	6.88	7.73	7.96
Hàng tồn kho	1.09	1.09	1.09	0.78
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	0	0
Tài sản dài hạn	**23.9**	**21.6**	**21.3**	**21.6**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.35	5.09	4.84	4.91
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.0	14.0	14.0	14.2
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	2.50	2.50	2.50
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**6.74**	**7.17**	**7.47**	**7.89**
Nợ ngắn hạn	**6.74**	**7.17**	**7.47**	**7.89**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.00	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.07	0.07	0.09	0.09
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**32.5**	**31.8**	**32.2**	**32.3**
Vốn chủ sở hữu	**32.5**	**31.8**	**32.2**	**32.3**
Vốn điều lệ	28.8	28.8	28.8	28.8
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**